

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	50,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.6%	-10.4%	-12.7%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.75

(Ba2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

2.74

(Baa2)

An toàn

2023

DT thuần

1,488

tỷ VNĐ

YoY

▼ 125

▼ 7.7%

2023

LN sau
thuế

96.2

tỷ VNĐ

YoY

▼ 96.8

▼ 50.2%

2023

ROE

6.9%

+/- YoY

▼ 9.5%

2023

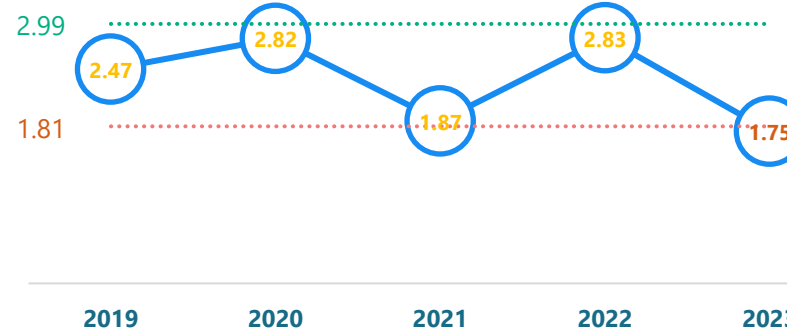
ROA

4.6%

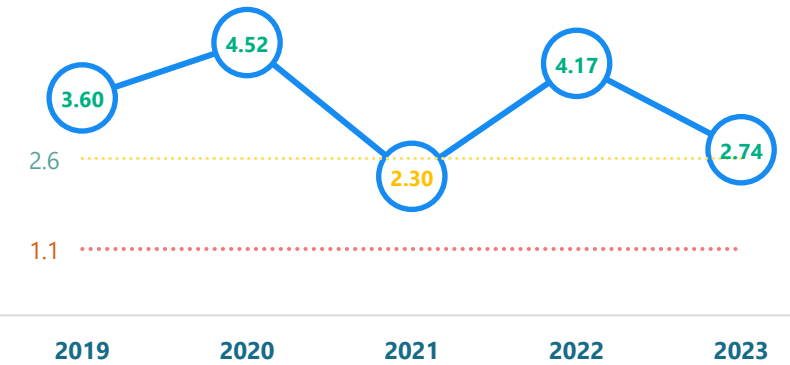
+/- YoY

▼ 6.5%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BBC** năm **2023** đạt **1.75**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

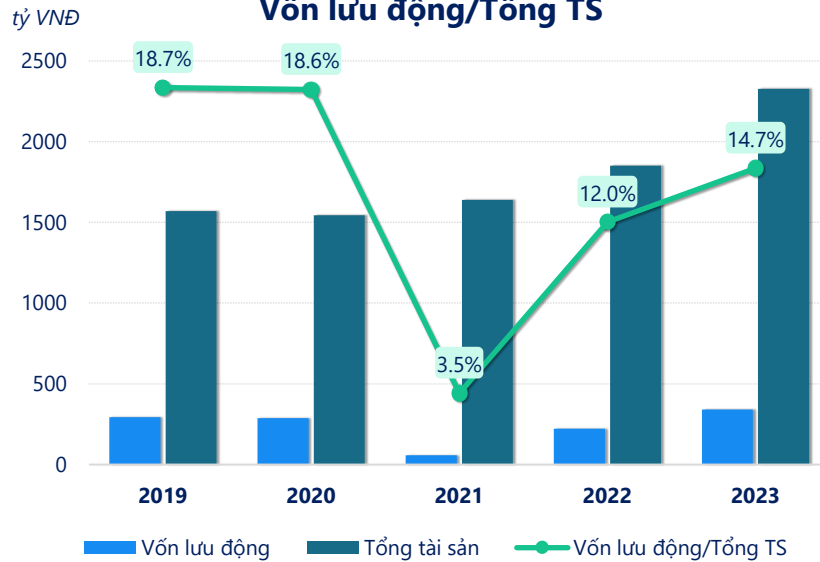
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BBC** năm **2023** đạt **2.74**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **BBC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,488** tỷ đồng **giảm 7.75%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 50.2%** chỉ còn **96.16** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.93%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Bibica (HSX: BBC)

Vốn lưu động/Tổng TS

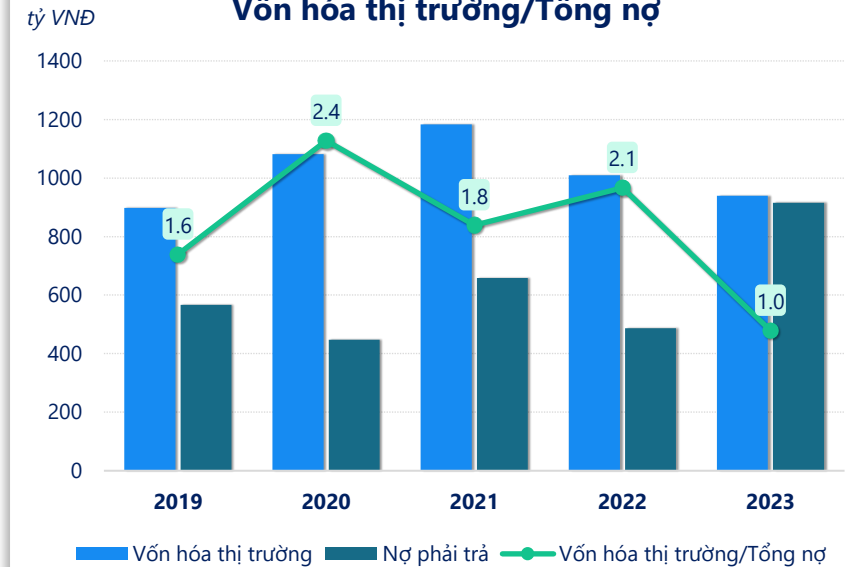


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

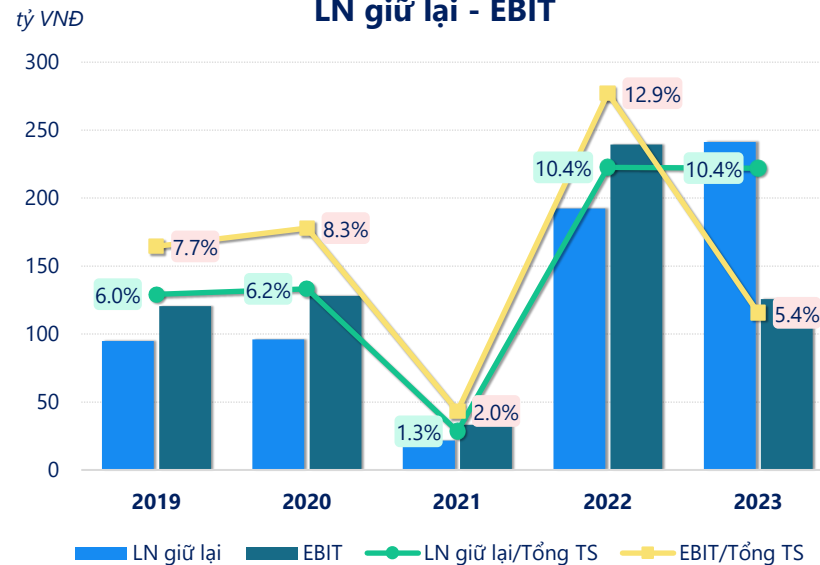
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.03**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

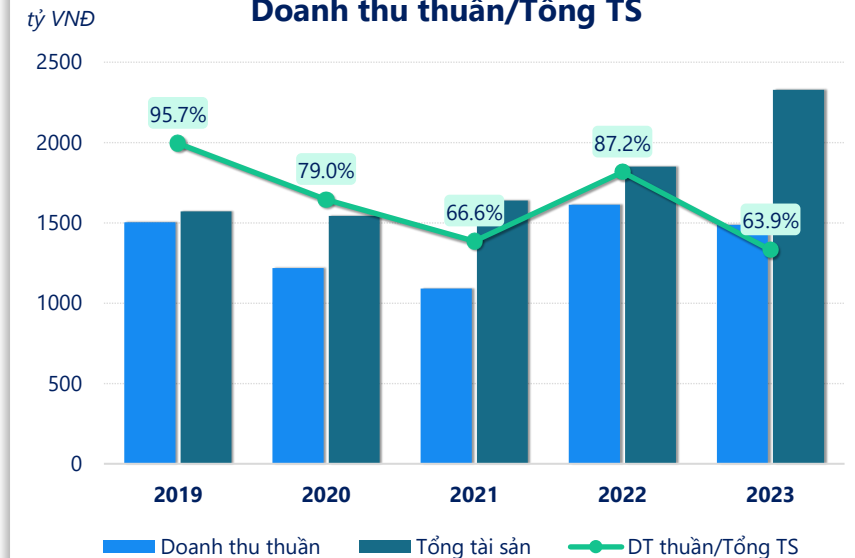
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,380	1,850	28.6%
Tài sản ngắn hạn	1,297	695	86.7%
Tiền và tương đương tiền	335	152	120%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	118	192	-38.4%
Phải thu ngắn hạn	663	183	262%
Hàng tồn kho	125	113	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	54.9	54.8	0.1%
Tài sản dài hạn	1,084	1,156	-6.2%
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	597	657	-9.2%
Bất động sản đầu tư	20.1	20.9	-3.8%
Tài sản dở dang	64.3	67.7	-5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	200	0.0%
Tài sản dài hạn khác	202	210	-3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	966	487	98.4%
Nợ ngắn hạn	951	472	101%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	602	124	387%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	162	-18.8%
Nợ dài hạn	15.5	14.6	6.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,414	1,363	3.7%
Vốn chủ sở hữu	1,414	1,363	3.7%
Vốn điều lệ	188	188	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,504	1,219	1,091	1,613	1,488
Giá vốn hàng bán	1,020	889	770	1,136	991
Lợi nhuận gộp	484	329	321	477	497
Doanh thu HĐTC	19.8	24.5	13.0	34.5	45.9
Chi phí TC	1.77	7.26	3.52	11.4	19.6
Chi phí lãi vay	0	5.29	3.30	6.33	19.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	321	237	237	324	328
Chi phí QLDN	70.3	80.8	69.5	102	90.6
LN thuần từ HĐKD	110	28.4	23.9	73.4	105
Lợi nhuận khác	10.5	94.5	5.98	160	1.69
LN trước thuế	121	123	29.9	233	106
Lợi nhuận sau thuế	95.4	96.6	22.4	193	96.2
LNST của CĐ cty mẹ	95.4	96.6	22.4	193	96.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	299	-424	505	-81.0	86.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-195	-48.7	-176	-36.1	-496
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	182	-238	66.6	441
Tiền đầu kỳ	300	404	113	203	152
Lưu chuyển tiền thuần	103	-291	90.6	-50.6	31.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.22	-0.14	-0.57	-0.25	-0.32
Tiền cuối kỳ	404	113	203	152	183